



BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI SINH HOẠT

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	km						1.528	49.761		51.289
		Nhân công						49.761				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,125	497.610	0,800	49.761				
		Dụng cụ lao động						1.528				
		- Chổi có cán	cái	6	0,125	60.000	0,800	33				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,125	65.000	0,800	18				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,125	180.000	0,800	100				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,125	600.000	0,800	333				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,125	300.000	0,800	167				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,125	45.000	0,800	150				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,125	25.000	0,800	83				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,0625	125.000	0,800	17				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0625	200.000	0,800	56				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,0625	350.000	0,800	49				
		- Áo phản quang	cái	12	0,125	130.000	0,800	36				
		- Xe đẩy tay	cái	24	0,125	3.500.000	0,800	486				
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	km						6.126	199.442		205.568
		Nhân công						199.442				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,501	497.610	0,800	199.442				
		Dụng cụ lao động						6.126				
		- Chổi có cán	cái	6	0,501	60.000	0,800	134				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,501	65.000	0,800	72				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,501	180.000	0,800	401				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,501	600.000	0,800	1.336				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,501	300.000	0,800	668				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,501	45.000	0,800	601				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)								Tổng đơn giá	
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công		Máy
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,501	25.000	0,800	334				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,2505	125.000	0,800	70				
		- Giấy bảo hộ lao động	đôi	6	0,2505	200.000	0,800	223				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,2505	350.000	0,800	195				
		- Áo phản quang	cái	12	0,501	130.000	0,800	145				
		- Xe đẩy tay	cái	24	0,501	3.500.000	0,800	1.948				
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	km						7.642	248.805		256.447
		Nhân công						248.805				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,625	497.610	0,800	248.805				
		Dụng cụ lao động						7.642				
		- Chổi có cán	cái	6	0,625	60.000	0,800	167				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,625	65.000	0,800	90				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,625	180.000	0,800	500				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,625	600.000	0,800	1.667				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,625	300.000	0,800	833				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,625	45.000	0,800	750				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,625	25.000	0,800	417				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,3125	125.000	0,800	87				
		- Giấy bảo hộ lao động	đôi	6	0,3125	200.000	0,800	278				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,3125	350.000	0,800	243				
		- Áo phản quang	cái	12	0,625	130.000	0,800	181				
		- Xe đẩy tay	cái	24	0,625	3.500.000	0,800	2.431				
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	km						1.687	54.936		56.623
		Nhân công						54.936				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,138	497.610	0,800	54.936				
		Dụng cụ lao động						1.687				
		- Chổi có cán	cái	6	0,138	60.000	0,800	37				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,138	65.000	0,800	20				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,138	180.000	0,800	110				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,138	600.000	0,800	368				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,138	300.000	0,800	184				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,138	45.000	0,800	166				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,138	25.000	0,800	92				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,069	125.000	0,800	19				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,069	200.000	0,800	61				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,069	350.000	0,800	54				
		- Áo phản quang	cái	12	0,138	130.000	0,800	40				
		- Xe đẩy tay	cái	24	0,138	3.500.000	0,800	537				
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	km						6.725	218.948		225.673
		Nhân công						218.948				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,55	497.610	0,800	218.948				
		Dụng cụ lao động						6.725				
		- Chổi có cán	cái	6	0,55	60.000	0,800	147				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,55	65.000	0,800	79				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,55	180.000	0,800	440				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,55	600.000	0,800	1.467				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,55	300.000	0,800	733				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,55	45.000	0,800	660				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,55	25.000	0,800	367				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,275	125.000	0,800	76				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,275	200.000	0,800	244				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,275	350.000	0,800	214				
		- Áo phản quang	cái	12	0,55	130.000	0,800	159				
		- Xe đẩy tay	cái	24	0,55	3.500.000	0,800	2.139				
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	km						8.046	261.942		269.988
		Nhân công						261.942				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,658	497.610	0,800	261.942				
		Dụng cụ lao động						8.046				
		- Chổi có cán	cái	6	0,658	60.000	0,800	175				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,658	65.000	0,800	95				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,658	180.000	0,800	526				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá						Tổng hợp đơn giá			
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,658	600.000	0,800	1.755				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,658	300.000	0,800	877				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,658	45.000	0,800	790				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,658	25.000	0,800	439				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,329	125.000	0,800	91				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,329	200.000	0,800	292				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,329	350.000	0,800	256				
		- Áo phản quang	cái	12	0,658	130.000	0,800	190				
		- Xe đẩy tay	cái	24	0,658	3.500.000	0,800	2.559				
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	km						14.686	478.104		492.790
		Nhân công						478.104				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		1,201	497.610	0,800	478.104				
		Dụng cụ lao động						14.686				
		- Chổi có cán	cái	6	1,201	60.000	0,800	320				
		- Xẻng có cán	cái	12	1,201	65.000	0,800	173				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,201	180.000	0,800	961				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,201	600.000	0,800	3.203				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,201	300.000	0,800	1.601				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,201	45.000	0,800	1.441				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,201	25.000	0,800	801				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,6005	125.000	0,800	167				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,6005	200.000	0,800	534				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,6005	350.000	0,800	467				
		- Áo phản quang	cái	12	1,201	130.000	0,800	347				
		- Xe đẩy tay	cái	24	1,201	3.500.000	0,800	4.671				
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	km						15.908	517.912		533.820
		Nhân công						517.912				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		1,301	497.610	0,800	517.912				
		Dụng cụ lao động						15.908				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá						Tổng hợp đơn giá			
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		- Chổi có cán	cái	6	1,301	60.000	0,800	347				
		- Xềng có cán	cái	12	1,301	65.000	0,800	188				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,301	180.000	0,800	1.041				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,301	600.000	0,800	3.469				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,301	300.000	0,800	1.735				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,301	45.000	0,800	1.561				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,301	25.000	0,800	867				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,6505	125.000	0,800	181				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,6505	200.000	0,800	578				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,6505	350.000	0,800	506				
		- Áo phản quang	cái	12	1,301	130.000	0,800	376				
		- Xe đẩy tay	cái	24	1,301	3.500.000	0,800	5.059				
9	VC.1.6	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km, loại xe 5- 10 tấn	tấn						6.067	108.100	262.788	376.955
		Nhân công						108.100				
		- 2 Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,144	497.610	1,000	71.656				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,072	506.160	1,000	36.444				
		Máy thi công						262.788				
		- Xe ép rác loại 7T	ca		0,072	3.649.840	1,000	262.788				
		Dụng cụ lao động						6.067				
		- Chổi có cán	cái	6	0,072	60.000	1,000	72				
		- Xềng có cán	cái	12	0,072	65.000	1,000	39				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,072	180.000	1,000	216				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,216	600.000	1,000	2.160				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,216	300.000	1,000	1.080				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,216	45.000	1,000	972				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,216	25.000	1,000	540				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,054	125.000	1,000	56				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,162	200.000	1,000	540				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,054	350.000	1,000	158				
		- Áo phản quang	cái	12	0,216	130.000	1,000	234				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
10	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn	tấn						4.297	76.570	211.976	292.843
		Nhân công						76.570				
		- 2 Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,102	497.610	1,000	50.756				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,051	506.160	1,000	25.814				
		Máy thi công						211.976				
		- Xe ép rác loại >10t	ca		0,051	4.156.389	1,000	211.976				
		Dụng cụ lao động						4.297				
		- Chổi có cán	cái	6	0,051	60.000	1,000	51				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,051	65.000	1,000	28				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,051	180.000	1,000	153				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,153	600.000	1,000	1.530				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,153	300.000	1,000	765				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,153	45.000	1,000	689				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,153	25.000	1,000	383				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,038	125.000	1,000	40				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,115	200.000	1,000	383				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,038	350.000	1,000	111				
		- Áo phản quang	cái	12	0,153	130.000	1,000	166				
11	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	tấn						2.410	62.234	322.627	387.271
		Nhân công						62.234				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,062	497.610	1,000	30.852				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,062	506.160	1,000	31.382				
		Máy thi công						322.627				
		- Xe ép rác loại <10T	ca		0,062	5.203.660	1,000	322.627				
		Dụng cụ lao động						2.410				
		- Chổi có cán	cái	6	0,03	60.000	1,000	20				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,03	65.000	1,000	11				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,03	180.000	1,000	60				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,06	600.000	1,000	400				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,06	300.000	1,000	200				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá						Tổng hợp đơn giá			
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,06	45.000	1,000	180				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,06	25.000	1,000	100				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,15	125.000	1,000	104				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,45	200.000	1,000	1.000				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,15	350.000	1,000	292				
		- Áo phản quang	cái	12	0,06	130.000	1,000	43				
12	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn						5.477	97.589	237.240	340.306
		Nhân công						97.589				
		- 2 Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,13	497.610	1,000	64.689				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,065	506.160	1,000	32.900				
		Máy thi công						237.240				
		- Xe ép rác loại 7T	ca		0,065	3.649.840	1,000	237.240				
		Dụng cụ lao động						5.477				
		- Chổi có cán	cái	6	0,065	60.000	1,000	65				
		- Xềng có cán	cái	12	0,065	65.000	1,000	35				
		- Thiết bị bảo hộ	cái	6	0,065	180.000	1,000	195				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,195	600.000	1,000	1.950				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,195	300.000	1,000	975				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,195	45.000	1,000	878				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,195	25.000	1,000	488				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,049	125.000	1,000	51				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,146	200.000	1,000	487				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,049	350.000	1,000	143				
		- Áo phản quang	cái	12	0,195	130.000	1,000	211				
13	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	tấn						6.461	112.422	465.516	584.399
		Nhân công						112.422				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,112	497.610	1,000	55.732				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,112	506.160	1,000	56.690				
		Máy thi công						465.516				
		- Xe ép rác loại >10t	ca		0,112	4.156.389	1,000	465.516				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		Dụng cụ lao động						6.461				
		- Chổi có cán	cái	6	0,112	60.000	1,000	112				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,112	65.000	1,000	61				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,112	180.000	1,000	336				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,224	600.000	1,000	2.240				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,224	300.000	1,000	1.120				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,224	45.000	1,000	1.008				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,224	25.000	1,000	560				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,056	125.000	1,000	58				
		- Giấy bảo hộ lao động	đôi	6	0,168	200.000	1,000	560				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,056	350.000	1,000	163				
		- Áo phản quang	cái	12	0,224	130.000	1,000	243				
14	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	tấn						3.231	56.211	291.405	350.847
		Nhân công						56.211				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,056	497.610	1,000	27.866				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,056	506.160	1,000	28.345				
		Máy thi công						291.405				
		- Xe ép rác loại <10T	ca		0,056	5.203.660	1,000	291.405				
		Dụng cụ lao động						3.231				
		- Chổi có cán	cái	6	0,056	60.000	1,000	56				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,056	65.000	1,000	30				
		- Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,056	180.000	1,000	168				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,112	600.000	1,000	1.120				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,112	300.000	1,000	560				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,112	45.000	1,000	504				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,112	25.000	1,000	280				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,028	125.000	1,000	29				
		- Giấy bảo hộ lao động	đôi	6	0,084	200.000	1,000	280				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,028	350.000	1,000	82				
		- Áo phản quang	cái	12	0,112	130.000	1,000	121				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá						Tổng hợp đơn giá			
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
15	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	tấn						2.410	30.113	124.692	157.215
		Nhân công						30.113				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,03	497.610	1,000	14.928				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,03	506.160	1,000	15.185				
		Máy thi công						124.692				
		- Xe ép rác loại >10T	ca		0,03	4.156.389	1,000	124.692				
		Dụng cụ lao động						2.410				
		- Chổi có cán	cái	6	0,03	60.000	1,000	20				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,03	65.000	1,000	11				
		- Thiết bị bảo hộ	cái	6	0,03	180.000	1,000	60				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,06	600.000	1,000	400				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,06	300.000	1,000	200				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,06	45.000	1,000	180				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,06	25.000	1,000	100				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,15	125.000	1,000	104				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,45	200.000	1,000	1.000				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,15	350.000	1,000	292				
		- Áo phản quang	cái	12	0,06	130.000	1,000	43				
16	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	tấn						15.481	418.572	344.618	778.671
		Nhân công						418.572				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,417	497.610	1,000	207.503				
		- Lái xe - Nhóm 2	công		0,417	506.160	1,000	211.069				
		Máy thi công						344.618				
		- Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	ca		0,417	826.421	1,000	344.618				
		Dụng cụ lao động						15.481				
		- Chổi có cán	cái	6	0,417	60.000	1,000	278				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,417	65.000	1,000	151				
		- Thiết bị bảo hộ	cái	6	0,417	180.000	1,000	834				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,834	600.000	1,000	5.560				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá						Tổng hợp đơn giá			
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,834	300.000	1,000	2.780				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,834	45.000	1,000	2.502				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,834	25.000	1,000	1.390				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,6255	125.000	1,000	434				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,2085	200.000	1,000	463				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,2502	350.000	1,000	487				
		- Áo phản quang	cái	12	0,834	130.000	1,000	602				
17	XL.2.1	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi <= 250 tấn/ngày	tấn						81.644	30.939	13.239	125.822
17.1		Vận hành trạm cân						4.268				
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3	tấn		0,008	533.520	1,000	4.268				
		Dụng cụ lao động						71				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,008	600.000		27				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,008	300.000		13				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,004	200.000		4				
		- Găng tay cao su	đôi	1	0,004	30.000		4				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,004	45.000		6				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,008	25.000		7				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,004	350.000		4				
		- Áo phản quang	cái	12	0,008	130.000		3				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,008	125.000		3				
17.2		Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						6.936				
		4 Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3			0,013	533.520	1,000	6.936				
		Dụng cụ lao động						717				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,013	600.000		173				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,013	300.000		87				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0065	200.000		29				
		- Găng tay cao su	đôi	1	0,0065	30.000		26				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0065	45.000		7				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,013	25.000		43				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,0065	350.000		25				
		- Áo phản quang	cái	12	0,013	130.000		19				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,0065	125.000		9				
		- Chổi có cán	cái	12	0,013	60.000		9				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá						Tổng hợp đơn giá			
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		- Xăng có cán	cái	6	0,0091	65.000		13				
		- Cào có cán	cái	12	0,0091	120.000		12				
		- Xe rửa	cái	12	0,013	785.000		113				
		- Rào chắn	cái	12	0,013	850.000		123				
		- Gậy chỉ đường	cái	12	0,013	75.000		11				
		- Đèn pin	cái	12	0,0065	250.000		18				
17.3		Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận							69	4.268		
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3			0,008	533.520	1,000	4.268				
		Dụng cụ lao động						69				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,008	600.000		27				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,008	300.000		13				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,004	200.000		4				
		- Găng tay cao su	đôi	1	0,004	30.000		4				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,004	45.000		6				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,008	25.000		7				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,004	350.000		4				
		- Áo phản quang	cái	12	0,008	130.000		3				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,004	125.000		1				
17.4		Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt							6,52	400		
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3			0,00075	533.520	1,000	400				
		Dụng cụ lao động						6,52				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00075	600.000		2,50				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00075	300.000		1,25				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00038	200.000		0,42				
		- Găng tay cao su	đôi	1	0,00038	30.000		0,38				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00038	45.000		0,57				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00075	25.000		0,63				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,00038	350.000		0,37				
		- Áo phản quang	cái	12	0,00075	130.000		0,27				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,00038	125.000		0,13				
17.5		Xử lý chất thải rắn sinh hoạt										

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)								Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá			
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	
17.5.1		Vận hành cơ sở chôn lấp							2.891	13.573	
		8 Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3	ca		0,02544	533.520	1,000	13.573			
		Dụng cụ lao động						2.891			
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0254	600.000		677			
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0254	300.000		339			
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0127	200.000		113			
		- Găng tay cao su	đôi	1	0,0127	30.000		102			
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0127	45.000		152			
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0254	25.000		169			
		- Quần áo mưa	cái	12	0,0127	350.000		99			
		- Áo phản quang	cái	12	0,0127	130.000		37			
		- Ủng cao su	đôi	12	0,0127	125.000		35			
		- Chổi có cán	cái	12	0,0254	60.000		34			
		- Xẻng có cán	cái	6	0,01778	65.000		51			
		- Cào có cán	cái	12	0,01778	120.000		47			
		- Xe rửa	cái	12	0,0254	785.000		443			
		- Rào chắn	cái	12	0,0254	850.000		480			
		- Gậy chỉ đường	cái	12	0,0254	75.000		42			
		- Đèn pin	cái	12	0,0127	250.000		71			
17.5.2		Vận hành xe ủi							77.890	1.494	13.239
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 3	ca		0,0028	533.520	1,000	1.494			
		Dụng cụ lao động						24			
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0028	600.000		9,3			
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0028	300.000		4,7			
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0014	200.000		1,6			
		- Găng tay cao su	đôi	1	0,0014	30.000		1,4			
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0014	45.000		2,1			
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0028	25.000		2,3			
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,0014	350.000		1,4			
		- Áo phản quang	cái	12	0,0014	130.000		0,5			
		- Ủng cao su	đôi	12	0,0014	125.000		0,5			
		Vật liệu						77.866			
		- Đất, cát chôn lấp	m3		0,21	265.000	1,000	55.650			
		- EM thứ cấp (Tương đương ...)	lít		0,4	41.000	1,000	16.400			
		- Bokashi (Tương đương ...)	kg		0,246	15.000	1,000	3.690			

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)									Tổng đơn giá
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công	Máy	
		- Thuốc diệt ruồi	lít		0,00215	650.000	1,000	1.398				
		- Vôi	tấn		0,00028	2.600.000	1,000	728				
		Máy thi công						13.239				
		- Bơm xăng 6CV	ca		0,001	90.707	1,000	91				
		- Trạm cân 0,003kw	kW		0,00019							
		- Máy phun hóa chất 3CV	ca		0,00075							
		- Máy ủi 180CV	ca		0,0025	4.051.578	1,000	10.129		-		
		- Xe bồn 6m3	ca		0,002	1.509.440	1,000	3.019				
18		Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	điểm						79.723,83	52.249		131.973
		Nhân công						52.249				
		- 3 Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2			0,105	497.610	1,000	52.249				
		Dụng cụ lao động						2.624				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,104	600.000		1.040				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,104	300.000		520				
		- Găng tay cao su	đôi	1	0,104	30.000		312				
		- Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,052	200.000		173				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,104	25.000		260				
		- Quần áo mưa	bộ	12	0,052	350.000		152				
		- Áo phản quang	cái	12	0,104	130.000		113				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,052	125.000		54				
		Vật liệu (trên điểm)						77.100				
		- Nước sạch	m3		5	14.600	1,000	73.000				
		- Chế phẩm khử mùi (bokashi hoặc tương đương)	lít		0,1	41.000	1,000	4.100				
19	XL.5.1	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	m3						60.810,64	49.798,757	401,78	111.011
19.1		Tiếp nhận nước thải										
19.1.1		Tiếp nhận chất thải	m3					3.559				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3			0,00667	533.520	1	3.559				
		Dụng cụ lao động						57				
		- Chổi có cán	cái	6	0,00667	60.000		2,2				
		- Xẻng có cán	cái	12	0,00667	65.000		1,2				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00667	600.000		22,2				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)								Tổng đơn giá	
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công		Máy
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00667	300.000		11,1				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00333	45.000		5,0				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00667	25.000		5,6				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,00333	125.000		1,2				
		- Giấy bảo hộ lao động	đôi	6	0,00333	200.000		3,7				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,002	350.000		1,9				
		- Áo phản quang	cái	12	0,00667	130.000		2,4				
19.1.2		Thí nghiệm nước thải	m3					3.558,58				
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3			0,00667	533.520	1	3.558,58				
		Dụng cụ lao động						143,33				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00467	600.000		15,57				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00667	300.000		11,12				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00333	45.000		5,00				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00667	25.000		5,56				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,00167	125.000		0,58				
		- Giấy bảo hộ lao động	đôi	6	0,00333	200.000		3,70				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,002	350.000		1,94				
		- Áo phản quang	cái	12	0,00667	130.000		2,41				
		- Găng tay chống axit	đôi	6	0,00667	130.000		4,82				
		- Kính bảo hộ	cái	6	0,002	100.000		1,11				
		- Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,00667	2.200.000		81,52				
		- Ủng hóa chất	đôi	6	0,00167	480.000		4,45				
		- Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,002	500.000		5,56				
19.2		Xử lý nước thải						42.681,60				
		- 4 Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	m3		0,08	533.520	1	42.682				
		Dụng cụ lao động						6.876,67				
		- Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,056	600.000		746,7				
		- Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,08	300.000		533,3				
		- Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,04	45.000		240,0				
		- Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,08	25.000		266,7				
		- Ủng cao su	đôi	12	0,02	125.000		27,8				
		- Giấy bảo hộ lao động	đôi	6	0,04	200.000		177,8				
		- Quần áo mưa	cái	12	0,024	350.000		93,3				
		- Áo phản quang	cái	12	0,08	130.000		115,6				
		- Găng tay chống axit	đôi	6	0,08	130.000		231,1				

STT	Mã hiệu đơn giá	Tên công tác	Đơn giá lập dự toán (giá hiện tại)								Tổng đơn giá	
			Phân tích đơn giá					Tổng hợp đơn giá				
			Đơn vị	THSD (Tháng)	ĐM	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Vật liệu	Nhân công		Máy
		- Kính bảo hộ	cái	6	0,024	100.000		53,3				
		- Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,08	2.200.000		3.911				
		- Ủng hóa chất	đôi	6	0,02	480.000		213,3				
		- Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,024	500.000		266,7				
		Vật liệu						53.734,10				
		- Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg		1,532	2.600		3.983				
		- Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg		0,307	8.200		2.517				
		- Axit sunfuric (H2SO4) (quy đổi về 98 %) hoặc tương đương	kg		1,52	4.800		7.296				
		- Sắt (II) sulfat (FeSO4.7H2O) hoặc tương đương	kg		1,875	5.300		9.938				
		- Hóa chất khử trùng (NaOCl hoặc tương đương) (oxi già h2o2)	kg		2	15.000		30.000				
		Máy thi công										
		Điện năng tiêu thụ	kWh		9,1146	2.204,07	0,02	401,78				